

# CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XĂNG DẦU THU HIỀN

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XĂNG DẦU THU HIỀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THU HIEN TRADE SERVICES TRANSPORTATION AND PETROLEUM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109720542

3. Ngày thành lập: 27/07/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm Giếng Dợ, Xã Hòa Xá, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0385 253 916

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4911     |
| 2.  | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4912     |
| 3.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển hành khách du lịch bằng xe ô tô | 4932     |
| 4.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                            | 4933     |
| 5.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5021     |
| 6.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5022     |
| 7.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                | 5221     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                               | 5222     |
| 10. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5225     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ tổ chức hoạt động liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                         | 5229     |
| 13. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2513     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>( không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7020 |
| 15. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3311 |
| 16. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3312 |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 21. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2816 |
| 22. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết:<br>-Cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7120 |
| 23. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2814 |
| 24. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8531 |
| 25. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (không bao gồm hoạt động cho thuê lại lao động, hoạt động giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                             | 7810 |
| 26. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>-Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7830 |
| 27. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8020 |
| 28. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641 |
| 29. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>-Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện<br>-Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình<br>-Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ<br>-Thiết kế kiến trúc công trình<br>-Thiết kế nội ngoại thất công trình ; thiết kế cảnh quan<br>-Thiết kế kết cấu công trình<br>-Thiết kế điện- cơ điện công trình<br>-Thiết kế cấp thoát nước<br>-Thiết kế thông gió cấp thoát nhiệt<br>-Thiết kế mạng thông tin- liên lạc trong công trình xây dựng<br>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu<br>-Khảo sát xây dựng<br>-Kiểm định xây dựng<br>-Quản lý chi phí đầu tư xây dựng | 7110 |
| 30. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669 |

|     |                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                           | 7410 |
| 32. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                   | 7710 |
| 33. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                             | 4661 |
| 34. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( loại trừ đầu giá)                                                                      | 4799 |
| 35. | In ấn<br>( trừ rập khuôn tem)                                                                                                            | 1811 |
| 36. | Dịch vụ liên quan đến in<br>( trừ rập khuôn tem)                                                                                         | 1812 |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                        | 4101 |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                  | 4102 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                            | 4211 |
| 40. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                             | 4212 |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                 | 4221 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                      | 4222 |
| 43. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                       | 4223 |
| 44. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                        | 4229 |
| 45. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                 | 4291 |
| 46. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                          | 4292 |
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                    | 4293 |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                               | 4299 |
| 49. | Phá dỡ                                                                                                                                   | 4311 |
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                     | 4312 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                    | 4321 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                    | 4322 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                           | 4329 |
| 54. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                           | 4330 |
| 55. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                      | 4390 |
| 56. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                  | 3320 |
| 57. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( trừ kinh doanh vàng miếng, trừ bán lẻ súng, đạn dùng đi săn, súng thể thao, tem , tiền kim khí) | 4662 |
| 58. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                  | 4663 |
| 59. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                     | 4752 |
| 60. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                            | 2817 |
| 61. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                    | 2818 |

|     |                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 62. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                            | 2819        |
| 63. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                  | 2821        |
| 64. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                           | 2822        |
| 65. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                  | 2823        |
| 66. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                   | 2824        |
| 67. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                           | 2829        |
| 68. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                        | 2591        |
| 69. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                            | 2592(Chính) |
| 70. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                                                   | 2815        |
| 71. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                   | 6201        |
| 72. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                     | 6202        |
| 73. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                         | 6209        |
| 74. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động                                    | 8559        |
| 75. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                  | 4512        |
| 76. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                            | 4541        |
| 77. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                           | 4610        |
| 78. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                  | 4741        |
| 79. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(loại trừ hoạt động đấu giá, Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí) | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THU HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/07/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 070827217

Ngày cấp: 07/12/2015

Nơi cấp: Công an Tuyên Quang

Địa chỉ thường trú: Tổ 14, Phường Tân Hà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 14, Phường Tân Hà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội